



xū yào

须要

modal verb · must; need to

Example Sentences

nǐ xū yào zǎo diǎn shuì jiào
你须要早点睡觉。

You need to go to bed early.

zhè jiàn shì xū yào dà jiā yì qǐ lái zuò
这件事须要大家一起来做。

This matter needs everyone to do it together.

xué xí wài yǔ xū yào nài xīn hé jiān chí
学习外语须要耐心和坚持。

Learning a foreign language requires patience and persistence.

Trace each character, then write the word on your own.

须	须	须	须	须	须	须	须	须	须	须
须										

要	要	要	要	要	要	要	要	要	要	要
要										